

MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH
ĐỀ THI & ĐÁP ÁN HỌC PHẦN III (120 câu)
(Dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng)

BÀI 1 (20 câu)

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT, HỌC TẬP

Câu 1: Ý nghĩa của công tác quản lý bộ đội thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập:

- A. Duy trì mọi hoạt động của đơn vị có nền nếp và có chất lượng tốt
- B. Duy trì thực hiện tốt các chế độ sinh hoạt của đơn vị có nền nếp tốt
- C. Duy trì các hoạt động của đơn vị thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập tốt
- D. Duy trì mọi hoạt động của đơn vị theo điều lệnh quản lý đã được xác định

Câu 2: Công tác quản lý bộ đội thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập nhằm?

- A. Thực hiện đúng kế hoạch hoạt động của đơn vị đã xác định
- B. Thực hiện giờ nào việc ấy mang tính kế hoạch, khoa học
- C. Thực hiện bản chất của quân đội cách mạng, chính qui
- D. Thực hiện giờ nào việc ấy là nội dung quan trọng của đơn vị

Câu 3: Việc thực hiện tốt chế độ sinh hoạt, học tập, công tác là:

- A. Thể hiện tính cách truyền thống của quân đội nhân dân Việt Nam
- B. Thể hiện truyền thống của quân đội, bản chất “Bộ đội cụ Hồ”.
- C. Thể hiện tính thống nhất trong quá trình xây dựng quân đội
- D. Thể hiện bản chất của quân đội cách mạng, “Bộ đội cụ Hồ”.

Câu 4: Thực hiện tốt công tác quản lý bộ đội thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập:

- A. Giúp lãnh đạo, chỉ huy quản lý tốt tình hình của đơn vị
- B. Giúp người chỉ huy quản lý tốt tình hình mọi mặt của đơn vị
- C. Giúp cho cán bộ, chiến sỹ trong đơn vị thực hiện tốt chế độ qui định
- D. Giúp người chỉ huy làm công tác quản lý nắm tình hình mọi mặt của đơn vị

Câu 5: Để nắm chắc tình hình quân số, chất lượng học tập của từng người và toàn đơn vị, người chỉ huy phải?

- A. Thông qua quản lý thực hiện chế độ học tập
- B. Thông qua thực hiện chế độ học tập, sinh hoạt
- C. Thông qua báo cáo của các cấp từ cơ sở
- D. Thông qua trực ban nội vụ ngày, tuần để nắm

Câu 6: Các nội dung của phân phối thời gian gồm:

- A. Thời gian làm việc trong tuần, trong ngày
- B. Sử dụng các buổi tối trong tuần
- C. Thời gian làm việc của từng mùa
- D. Tất cả đều đúng

Câu 7: Thời gian làm việc trong tuần:

- A. Tất cả các ngày trong tuần
- B. Tất cả các ngày trừ chủ nhật
- C. Mỗi tuần làm việc 06 ngày

D. Mỗi tuần làm việc 05 ngày

Câu 8: Quân nhân làm việc vào ngày nghỉ có được nghỉ bù không; do ai quyết định?

A. Được nghỉ hoặc không do người chỉ huy quyết định

B. Được nghỉ bù do Điều lệnh quản lý bộ đội qui định

C. Mọi quân nhân đều thực hiện nhiệm vụ theo chức trách

D. Được, do người chỉ huy cấp đại đội và tương đương trở lên quyết định

Câu 9: Trong điều kiện bình thường, mỗi ngày làm việc:

A. Mỗi ngày làm việc 8 giờ

B. Mỗi ngày làm việc 10 giờ

C. Mỗi ngày làm việc 12 giờ

D. Mỗi ngày làm việc theo nhiệm vụ đơn vị

Câu 10: Thời gian học tập, sinh hoạt mỗi buổi tối?

A. Từ 19 giờ đến 21 giờ 30

B. Từ 19 giờ đến 22 giờ

C. Không quá 2 giờ.

D. Không qui định cụ thể

Câu 11: Chế độ làm việc và sinh hoạt trong ngày gồm:

A. Ngủ, nghỉ; Điềm danh, điềm quân số; Đọc báo, nghe tin

B. Thể thao, tăng gia sản xuất; Bảo quản vũ khí, khí tài, trang bị

C. Ăn uống; Học tập; Kiểm tra sáng; Thở dục sáng; Thức dậy; Treo Quốc kỳ

D. Tất cả đều đúng

Câu 12: Khi treo; hạ Quốc kỳ vào thời gian nào trong ngày?

A. Lúc 05 giờ; 18 giờ hàng ngày.

B. Lúc 05 giờ 30; 18 giờ hàng ngày.

C. Lúc 06 giờ; 18 giờ hàng ngày.

D. Lúc 06 giờ 30; 18 giờ hàng ngày.

Câu 13: Kiểm tra sáng phải được tiến hành như thế nào?

A. Theo kế hoạch

B. Tiến hành hàng ngày

C. Theo cách làm ở mỗi đơn vị

D. Theo qui định của người chỉ huy

Câu 14: Học tập trong hội trường, khi ra hoặc vào lớp quân nhân phải?

A. Xin phép và báo cáo người phụ trách lớp

B. Đứng nghiêm báo cáo xin phép giảng viên

C. Thông qua cán bộ lớp học để xin phép giảng viên

D. Quan sát khi giảng viên dừng giảng mới được báo cáo

Câu 15: Chế độ làm việc và sinh hoạt trong tuần gồm có:

A. Chào cờ, duyệt đội ngũ; Học tập, công tác; Tổng vệ sinh doanh trại

B. Chào cờ, duyệt đội ngũ; Thông báo chính trị; Tổng vệ sinh doanh trại

C. Chào cờ, duyệt đội ngũ; Học tập, công tác; Tăng gia sản xuất; Hội họp

D. Chào cờ, duyệt đội ngũ; Học tập, công tác; Thông báo chính trị; Hội họp

Câu 16: Thời gian làm trực ban nội vụ được qui định:

A. Từ khi thức dậy đến khi điềm quân số ngủ nghỉ

B. Thời gian đơn vị học tập, sinh hoạt tập thể

C. Thời gian do chỉ huy đơn vị qui định

D. Thời gian 1 ngày đêm

Câu 17: Trong thời gian làm trực nhật phải:

A. Thực hiện chế độ sinh hoạt trong tuần

B. Thực hiện tốt các qui định của đơn vị

C. Tham gia học tập, công tác

D. Duy trì tốt các chế độ

Câu 18: Yêu cầu người chỉ huy trong thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập:

A. Tiến hành đúng các quy định quản lý trong đơn vị

B. Tiến hành quản lý theo chức trách nhiệm vụ được giao

C. Tiến hành quản lý mọi mặt, mọi chế độ trong đơn vị

D. Tiến hành quản lý mọi đối tượng trong đơn vị

Câu 19: Biện pháp trong thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập:

A. Xây dựng kế hoạch cụ thể, duy trì đơn vị thực hiện nghiêm túc.

B. Kế hoạch hoạt động phải bám sát nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

C. Kế hoạch phải cụ thể, phân công cán bộ duy trì, thực hiện nghiêm túc.

D. Xây dựng kế hoạch phải căn cứ vào nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị.

Câu 20: Trong thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập phải?

A. Xây dựng kế hoạch cụ thể, tỷ mỉ, xác định các mốc thời gian

B. Thường xuyên quán triệt, nắm bắt tình hình mọi mặt trong đơn vị

C. Thường xuyên kiểm tra, nhận xét đánh giá kết quả thực hiện.

D. Xây dựng kế hoạch phải căn cứ vào nhiệm vụ cụ thể của đơn vị.

BÀI 2 (20 câu)

CÁC CHẾ ĐỘ NỀN NẾP CHÍNH QUI

Câu 21: Một trong những chức trách quân nhân là:

A. Thực hiện đúng 10 lời thề danh dự của quân đội khi quan hệ với nhân dân.

B. Thực hiện đúng điều lệnh khi quan hệ với nhân dân ở khu vực đóng quân.

C. Thực hiện đúng 10 lời thề danh dự và 12 điều kỉ luật khi quan hệ với nhân dân.

D. Thực hiện qui định của Đảng, Nhà nước, Quân đội khi quan hệ với nhân dân.

Câu 22: Một trong những chức trách quân nhân là:

A. Tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của chỉ huy

B. Tuyệt đối phục tùng lãnh đạo, chỉ huy

C. Thực hiện đúng điều lệnh

D. Chấp hành các qui định của quân đội

Câu 23: Một trong những chức trách quân nhân là:

A. Tuyệt đối giữ bí mật của Nhà nước, quân đội, đề cao cảnh giác cách mạng.

B. Trung thành với Đảng, với Tổ quốc và nhân dân, hoàn thành đúng chức trách

C. Tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của chỉ huy khi được giao nhiệm vụ

D. Thực hiện đúng điều lệnh khi quan hệ với nhân dân ở khu vực đóng quân.

Câu 24: Quân nhân có quyền và nghĩa vụ như thế nào?

A. Như mọi công dân Việt Nam về quyền hạn và nghĩa vụ

B. Như mọi công dân Việt Nam được quy định trong Hiến pháp

C. Được hưởng quyền lợi và nghĩa vụ quy định cụ thể trong Hiến pháp

D. Như mọi công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Câu 25: Quyền và nghĩa vụ của quân nhân:

A. Nếu lập được thành tích thì được xét khen thưởng nếu vi phạm pháp luật sẽ bị xử lý theo pháp luật

B. Thực hiện đúng chức trách, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được khen thưởng theo điều lệnh qui định.

C. Nếu quân nhân vi phạm điều lệnh quân đội thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý theo pháp luật.

D. Nếu quân nhân lập được thành tích thì được khen thưởng, nếu vi phạm kỷ luật thì bị xử phạt theo điều lệnh

Câu 26: Quan hệ cấp trên, cấp dưới được xác định theo:

A. Theo số năm phục vụ trong quân đội

B. Quân nhân có quân hàm cao hơn là cấp trên

C. Theo tuổi đời của mỗi quân nhân mà xác định

D Theo chức vụ, cấp bậc quân hàm của quân nhân

Câu 27: Vị trí của chiến sĩ trong các cơ quan, đơn vị quân đội?

A. Là thành viên của cơ quan, đơn vị, thuộc quyền người chỉ huy trực tiếp

B. Là thành viên của cơ quan, đơn vị chịu sự quản lý của lãnh đạo của cấp trên

C. Là thành viên của cơ quan, đơn vị tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh cấp trên

D. Là thành viên của cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ theo điều lệnh

Câu 28: Chức trách, nhiệm vụ của chiến sĩ?

A. Hiểu biết và thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm

B. Giữ tốt và sử dụng thành thạo các loại vũ khí, trang bị

C. Tự giác chấp hành nghiêm kỷ luật quân đội...

D. Tất cả đều đúng

Câu 29: Phong cách quân nhân?

A. Mặc quân phục phải theo đúng quy định của quân đội

B. Đầu tóc phải gọn gàng, không xăm chàm trên thân thể

C. Đi, đứng phải đúng tư thế, tác phong quân nhân

D. Tất cả đều đúng

Câu 30: Báo cáo đối với cấp trên trực tiếp?

A. Quân nhân không phải tự giới thiệu họ, tên, chức vụ, đơn vị của mình

B. Quân nhân phải giới thiệu rõ họ, tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị của mình

C. Quân nhân phải đứng nghiêm sau đó báo cáo tên, chức vụ của mình

D. Quân nhân không phải giới thiệu đơn vị của mình, chỉ nói rõ họ, tên

Câu 31: Quân nhân đến gặp cấp trên?

A. Đến gặp cấp trên phải chào, báo cáo

B. Trước khi ra về phải chào cấp trên

C. Phải gõ cửa, khi được phép mới vào.

D. Tất cả đều đúng

Câu 32: Mang mặc trang phục được qui định như thế nào?

A. Quân nhân mang mặc quân phục phải theo đúng qui định

B. Khi sinh hoạt tập trung phải mặc quân phục thống nhất

C. Quân nhân khi mặc quân phục phải theo đúng quân, binh chủng

D. Quân nhân mang mặc quân phục phải gọn, sạch đúng qui định

Câu 33: Một trong những yêu cầu đóng quân?

A. Quân nhân không được ăn, ở tại nơi cất giữ tài liệu mật

B. Quân nhân không được đón tiếp gia đình ở ngoài doanh trại

C. Quân nhân không được ở tại nơi làm việc

D. Tất cả đều đúng

Câu 34: Một trong những yêu cầu đóng quân?

A. Khu vực đóng quân phải bảo đảm an ninh toàn tuyệt đối

B. Quân nhân không được đón tiếp gia đình ở ngoài doanh trại

C. Quân nhân không được ăn, ở tại nơi để trang thiết bị kỹ thuật

D. Không được để cho người ngoài quân đội vào trong doanh trại

Câu 35: Thành phần doanh trại đóng quân phải có:

A. Nhà ngủ của cán bộ, chiến sĩ;

B. Nhà ăn, nhà bếp, nhà kho, nhà để xe;

C. Nhà tắm, nhà vệ sinh;

D. Tất cả đều đúng

Câu 36: Qui định tiếp khách của quân nhân?

A. Không tiếp người nhà, bạn bè trong giờ làm việc

B. Quân nhân được đón tiếp người nhà, bạn bè trong doanh trại

C. Tiếp khách của quân nhân do chỉ huy đơn vị qui định

D. Khi có khách quân nhân phải báo cáo với cấp trên

Câu 37: Tổ chức canh phòng bao gồm?

A. Canh gác và tuần tra.

B. Canh gác các vị trí quan trọng

C. Bố trí canh phòng phải bảo đảm an ninh toàn

D. Kết hợp tuần tra kiểm soát và canh gác các mục tiêu

Câu 38: Quản lý quân nhân bao gồm:

A. Quản lý số lượng quân nhân

B. Quản lý chất lượng quân nhân

C. Quản lý sức khỏe quân nhân

D. Tất cả đều đúng

Câu 39: Doanh trại của quân đội do bộ phận nào quản lý?

A. Do cơ quan doanh trại từng cấp quản lý

B. Do cán bộ, chiến sỹ trong đơn vị quản lý

C. Do cơ quan có thẩm quyền được quản lý

D. Do người chỉ huy phân công quản lý

Câu 40: Trách nhiệm của quân nhân trong quản lý tài chính được xác định?

A. Chỉ quân nhân có nghiệp vụ tài chính mới được giao nhiệm vụ quản lý tài chính

B. Mọi quân nhân phải có trách nhiệm tham gia quản lý tài chính của đơn vị

C. Quản lý tài chính của đơn vị phải do người có thẩm quyền quyết định

D. Tài chính của đơn vị do cơ quan nghiệp vụ (tài vụ) quản lý

BÀI 3 (23 câu)
HIỂU BIẾT VỀ QUÂN, BINH, CHÚNG

Câu 41: Quân đội nhân dân Việt Nam là:

- A. Đội quân vừa chiến đấu vừa công tác
- B. Đội quân kiều mới của giai cấp công nhân
- C. Đội quân vừa chiến đấu vừa tham gia lao động sản xuất
- D. Quân đội nhân dân Việt Nam là đội quân chiến đấu, học tập và công tác

Câu 42: Bản chất giai cấp của Quân đội nhân dân Việt Nam là:

- A. Mang bản chất nông dân
- B. Mang bản chất giai cấp công, nông
- C. Mang bản chất giai cấp công nhân
- D. Mang bản chất nhân dân lao động Việt Nam

Câu 43: Mục tiêu bảo vệ Tổ quốc của Quân đội nhân dân Việt Nam là:

- A. Độc lập dân tộc và thống nhất đất nước
- B. Độc lập dân tộc và xây dựng đất nước
- C. Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội
- D. Độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ

Câu 44: Hệ thống tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam do:

- A. Chức năng, nhiệm vụ chính trị của Quân đội quy định
- B. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định
- C. Nhiệm vụ chính trị của các tổ chức chính trị quy định
- D. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của Quân đội quy định

Câu 45: Tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam bao gồm:

- A. Các quân binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam
- B. Các Quân khu, Quân chủng, Binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam
- C. Bộ quốc phòng và các quân binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam
- D. Bộ quốc phòng, cơ quan trực thuộc BQP, đơn vị trực thuộc BQP

Câu 46: Bộ Quốc Phòng của Quân đội nhân dân Việt Nam:

- A. Là cơ quan chỉ đạo, chỉ huy, cao nhất của toàn quân
- B. Là cơ quan chỉ huy cao nhất của các quân, binh chủng
- C. Là cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý cao nhất của toàn quân
- D. Là cơ quan quản lý, cao nhất của Quân đội nhân dân Việt Nam

Câu 47: Bộ Tổng Tham Mưu của Quân đội nhân dân Việt Nam:

- A. Là cơ quan chỉ huy của các quân, binh chủng
- B. Là cơ quan chỉ huy các lực lượng vũ trang
- C. Là cơ quan chỉ huy, tác chiến của Quân đội
- D. Là cơ quan chỉ đạo các hoạt động của lực lượng vũ trang

Câu 48: Tổng cục Chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam:

- A. Là cơ quan điều hành công tác Đảng, công tác chính trị
- B. Là cơ quan tham mưu về công tác Đảng, công tác chính trị
- C. Là cơ quan đảm nhiệm công tác Đảng, công tác chính trị
- D. Là cơ quan thực hiện nhiệm công tác Đảng, công tác chính trị

Câu 49: Quân khu 7 thành lập ngày, tháng, năm nào?

- A. Thành lập 12/10/1945
- B. Thành lập 10/12/1945
- C. Thành lập 10/10/1946
- D. Thành lập 10/12/1946

Câu 50: Hiện nay Quân đội nhân dân Việt Nam có mấy quân đoàn?

- A. Có 3 quân đoàn
- B. Có 4 quân đoàn
- C. Có 5 quân đoàn
- D. Có 6 quân đoàn

Câu 51: Các quân chủng của Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay là?

- A. Quân chủng Hải quân; Pháo binh, pháo phòng không
- B. Quân chủng Hải quân; Công binh; Phòng không
- C. Quân chủng Hải quân; Phòng không - Không quân
- D. Quân chủng Hải quân; Tăng thiết giáp

Câu 52: Nhiệm vụ của Quân chủng Hải quân?

- A. Là lực lượng tác chiến chủ yếu trên chiến trường biển và đại dương
- B. Là lực lượng chủ yếu bảo vệ biển, đảo và khu vực đại dương
- C. Là lực lượng tác chiến của Quân đội trên chiến trường biển, đảo
- D. Là lực lượng chủ yếu của Quân đội nhân dân Việt Nam bảo vệ biển, đảo

Câu 53: Hiện nay Hải quân nhân dân Việt Nam tổ chức thành mấy vùng?

- A. 4 Vùng
- B. 5 Vùng
- C. 6 Vùng
- D. 7 Vùng

Câu 54: Bộ đội phòng không được tổ chức biên chế thành:

- A. Các Trung đội, Đại đội, Tiểu đoàn, Trung đoàn, lữ đoàn.
- B. Các Trung đội, Đại đội, Tiểu đoàn, Trung đoàn, Sư đoàn.
- C. Các Tiểu đội, Trung đội, Đại đội, Tiểu đoàn, Trung đoàn, lữ đoàn.
- D. Các Trung đội, Tiểu đội, Tiểu đoàn, Trung đoàn, Sư đoàn.

Câu 55: Binh chủng bộ binh được tổ chức biên chế như thế nào?

- A. Từ cấp trung đội đến cấp quân đoàn.
- B. Từ cấp tiểu đội đến cấp quân đoàn.
- C. Từ cấp đại đội đến cấp quân đoàn.
- D. Từ cấp trung đoàn đến cấp quân đoàn.

Câu 56: Các cơ quan ở binh chủng bộ binh được tổ chức từ cấp nào?

- A. Từ cấp trung đội
- B. Từ cấp tiểu đoàn
- C. Từ cấp đại đội
- D. Từ cấp trung đoàn

Câu 57: Binh chủng pháo binh là:

- A. Binh chủng phục vụ chiến đấu cho các binh chủng
- B. Binh chủng chiến đấu, hỏa lực chính của lực quân
- C. Binh chủng hỏa lực chính của quân đội nhân dân Việt Nam

D. Binh chủng phục vụ chiến đấu cho các quân, binh chủng

Câu 58: Binh chủng pháo binh được tổ chức biên chế ở đơn vị cơ sở là:

A. Tiểu đội

B. Đại đội

C. Khẩu đội

D. Trung đội

Câu 59: Binh chủng Tăng thiết giáp nhiệm vụ cụ thể là:

A. Sử dụng binh hỏa lực cơ động tiêu diệt địch

B. Sử dụng sức cơ động tiêu diệt các cứ điểm địch

C. Sử dụng hỏa lực, sức cơ động cao, tiêu diệt địch

D. Sử dụng vũ khí trang bị sức cơ động tiêu diệt địch

Câu 60: Binh chủng Đặc công thành lập ngày, tháng, năm nào?

A. 19/03/1967.

B. 13/09/1967.

C. 19/03/1966.

D. 13/09/1966.

Câu 61: Binh chủng công binh được tổ chức biên chế ở cấp?

A. Cấp tiểu đội thuộc eBB

B. Cấp trung đội thuộc eBB

C. Cấp đại đội thuộc eBB

D. Tất cả đều đúng

Câu 62: Binh chủng Hóa học là:

A. Binh chủng bảo đảm chiến đấu, binh chủng chuyên môn của QĐNDVN

B. Binh chủng chuyên môn của các quân, binh chủng trong QĐNDVN

C. Binh chủng chiến đấu, binh chủng chuyên môn của QĐNDVN

D. Binh chủng chiến đấu, hợp đồng binh chủng trong QĐNDVN

Câu 63: Khẩu hiệu của Binh chủng Thông tin liên lạc là:

A. Kịp thời, bí mật, đảm bảo an toàn

B. Kịp thời, chính xác, bí mật, an toàn

C. Kịp thời, chính xác, an toàn tuyệt đối

D. Kịp thời, bảo đảm an toàn tuyệt đối

BÀI 5 (10 câu)

ĐIỀU LỆNH ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ

Câu 64: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng ngang:

A. Thường dùng trong học tập, sinh hoạt, khám sủng, hành quân di chuyển.

B. Thường dùng trong học tập, sinh hoạt, kiểm tra, kiểm nghiệm, khám sủng...

C. Thường dùng trong học tập, sinh hoạt, hành quân di chuyển trên chiến trường

D. Thường dùng trong hành tiến, trong đội hình tập hợp cả trung đội, đại đội...

Câu 65: Đội hình tiểu đội hàng ngang, vị trí tiểu đội trưởng:

A. Đứng bên phải đội hình tiểu đội.

B. Đứng bên trái đội hình tiểu đội.

C. Đứng bên trên đội hình tiểu đội.

D. Đứng bên cạnh đội hình tiểu đội.

Câu 66: Đội hình tiểu đội hàng ngang, vị trí chỉ huy tại chỗ của tiểu đội trưởng:

- A. Đứng chính giữa phía trước đội hình, cách từ 3→5 bước.
- B. Đứng chính giữa phía trước đội hình, cách từ 5→8 bước.
- C. Đứng đầu đội hình, cách chiến sĩ số 1 từ 3→5 bước
- D. Đứng phía trước chéo về bên trái, cách từ 3→5 bước.

Câu 67: Đội hình tiểu đội 2 hàng ngang khi hành tiến, vị trí chỉ huy của tiểu đội trưởng:

- A. Bên trái đội hình của tiểu đội cách 2 – 3 bước, ngang với hàng trên
- B. Bên phải đội hình của tiểu đội cách 2 – 3 bước, ngang với hàng trên
- C. Đi đầu đội hình của tiểu đội cách chiến sĩ số 1 từ 2 - 3 bước
- D. Đi ngang với đội hình của tiểu đội về bên trái, cách từ 3- 5 bước.

Câu 68: Thứ tự các bước chỉ huy đội hình tiểu đội 1 hàng ngang gồm:

- A. Tập hợp; kiểm tra quân số; chỉnh đốn hàng ngũ
- B. Tập hợp; Điểm số; Chỉnh đốn hàng ngũ; giải tán
- C. Tập hợp; Chỉnh đốn hàng ngũ; kiểm tra quân số
- D. Tập hợp; Chỉnh đốn hàng ngũ; kiểm tra quân số, giải tán

Câu 69: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng dọc:

- A. Thường dùng trong hành tiến, trong sinh hoạt, học tập, tập trung b, c...
- B. Thường dùng trong sinh hoạt, học tập, kiểm tra, khám súng, giá súng.
- C. Thường dùng trong hành tiến, khám súng, giá súng, sinh hoạt, học tập.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 70: Đội hình tiểu đội hàng dọc, tiểu đội trưởng đứng?

- A. Đứng trước số 1 bên phải 1m
- B. Đứng trước cách số 1 là 1m
- C. Đứng ngang số 1 bên phải 1m
- D. Đứng trước đội hình tiểu đội

Câu 71: Đội hình tiểu đội hàng dọc, vị trí chỉ huy tại chỗ của tiểu đội trưởng:

- A. Đứng chính giữa phía trước đội hình tiểu đội, cách từ 3→5 bước.
- B. Đứng phía trước chéo về bên trái đội hình cách từ 3 – 5 bước.
- C. Đứng đầu đội hình tiểu đội, cách chiến sĩ số 1 từ 3→5 bước
- D. Đứng phía trước chéo về bên phải, cách từ 3→5 bước.

Câu 72: Đội hình tiểu đội hàng dọc, vị trí chỉ huy khi hành tiến tiểu đội trưởng:

- A. Đi chính giữa phía trước đội hình tiểu đội, cách từ 2 - 3 bước.
- B. Đi ở 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 – 3 bước
- C. Đi đầu đội hình tiểu đội, cách chiến sĩ số 1 từ 2 – 3 bước
- D. Đi phía trước chéo về bên phải, cách từ 2 - 3 bước.

Câu 73: Đội hình tiểu đội hai hàng dọc có mấy bước, thứ tự các bước?

- A. 4 bước: tập hợp, chỉnh đốn hàng ngũ, điểm số, giải tán.
- B. 3 bước: tập hợp, chỉnh đốn hàng ngũ, giải tán.
- C. 4 bước: tập hợp, điểm số, chỉnh đốn hàng ngũ, giải tán.
- D. 3 bước: tập hợp, điểm số, giải tán

BÀI 6 (21 câu)
BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUÂN SỰ

Câu 74: Bản đồ địa hình là?

- A. Loại bản đồ chuyên đề có tỉ lệ từ 1: 1.000.000 và lớn hơn.
- B. Loại bản đồ chuyên dùng trong lĩnh vực hoạt động quân sự
- C. Loại bản đồ chuyên đề có tỉ lệ từ 1: 1.000.000 trở xuống .
- D. Loại bản đồ chuyên đề đo đạc xác định tọa độ các mục tiêu

Câu 75: Nghiên cứu địa hình trên bản đồ quân sự giúp cho người chỉ huy?

- A. Nắm chắc về địa hình để xác định mục tiêu trong chỉ đạo tác chiến và thực hiện nhiệm vụ khác
- B. Nắm vững các yếu tố về địa hình, địa vật để xác định phương hướng trong chỉ đạo tác chiến
- C. Nắm chắc các yếu tố về địa hình để chỉ đạo tác chiến và thực hiện nhiệm vụ khác
- D. Nắm chắc các yếu tố về địa hình để xác định vị trí trong hoạt động tác chiến và thực hiện nhiệm vụ khác

Câu 76: Bản đồ cấp chiến thuật là loại bản đồ dùng cho chỉ huy tham mưu cấp:

- A. Từ cấp tiểu đoàn đến cấp đại đội
- B. Từ cấp đại đội đến cấp sư đoàn
- C. Từ cấp trung đội đến cấp trung đoàn
- D. Từ cấp tiểu đoàn đến cấp quân đoàn.

Câu 77: Khi tác chiến vùng đồng bằng và trung du, cấp chiến thuật thường dùng bản đồ có tỉ lệ:

- A. 1:10.000; 1:20.000
- B. 1: 20.000; 1:50.000
- C. 1: 25.000; 1: 50.000
- D. 1: 50.000; 1:100.000

Câu 78: Khi tác chiến ở địa hình rừng núi, cấp chiến thuật thường dùng bản đồ có tỉ lệ:

- A. 1: 50.000
- B. 1: 200.000
- C. 1: 100.000
- D. 1: 500. 000

Câu 79: Bản đồ cấp chiến dịch dùng cho chỉ huy tham mưu cấp:

- A. Cấp trung đội, đại đội.
- B. Cấp đại đội, cấp tiểu đoàn.
- C. Cấp trung đoàn, sư đoàn.
- D. Cấp quân đoàn, quân khu.

Câu 80: Bản đồ dùng cho chỉ huy tham mưu cấp chiến lược:

- A. Tỉ lệ 1: 500.000→ 1: 1000.000
- B. Tỉ lệ 1: 200.000→ 1: 500.000
- C. Tỉ lệ 1: 100.000→ 1: 200.000
- D. Tỉ lệ 1: 50.000 → 1: 100.000

Câu 81: Bản đồ cấp chiến lược dùng cho:

- A. Quân đoàn, quân khu.

- B. Bộ tư lệnh và cơ quan cấp chiến lược.
- C. Trung đoàn , sư đoàn.
- D. Trung đoàn, sư đoàn, quân đoàn, quân khu.

Câu 82: Đặc điểm bản đồ cấp chiến lược?

- A. Biểu diễn một khu vực địa hình rộng lớn, ở mức khái quát hóa cao
- B. Biểu diễn địa hình, địa vật rộng lớn được khái quát hóa cao
- C. Thể hiện một khu vực địa bàn rộng lớn, ở mức khái quát
- D. Thể hiện địa hình rộng lớn, ở mức khái quát hóa cao

Câu 83: Về nguyên tắc chung bản đồ Gauss và UTM giống và khác nhau như thế nào?

- A. Cơ bản giống nhau, chỉ khác tên gọi và cách trình bày.
- B. Cơ bản giống nhau đều biểu diễn một khu vực địa hình
- C. Cơ bản giống nhau, chỉ khác cách sắp xếp vị trí, cách trình bày
- D. Cơ bản giống nhau, chỉ khác ở mức khái quát, cách trình bày

Câu 84: Tỷ lệ bản đồ là gì?

- A. Là tỉ số giữa độ dài trên bản đồ và độ dài ngoài thực địa
- B. Là hình ảnh thể hiện trên bản đồ và hình ảnh ngoài thực địa
- C. Là thể hiện giữa độ dài trên bản đồ và độ dài ngoài thực địa
- D. Là tỉ số giữa độ dài ngoài thực địa được thể hiện trên bản đồ

Câu 85: Bản đồ 1/10.000 có ý nghĩa:

- A. 1 đơn vị độ dài trên bản đồ, tương đương với 10.000 đơn vị độ dài đó trên thực địa.
- B. 1 đơn vị độ dài trên bản đồ, tương đương với 15.000 đơn vị độ dài đó trên thực địa.
- C. 1 đơn vị độ dài trên bản đồ, tương đương với 100.000 đơn vị độ dài đó trên thực địa.
- D. 1 đơn vị độ dài trên bản đồ, tương đương với 150.000 đơn vị độ dài đó trên thực địa.

Câu 86: Đoạn đường trên thực địa dài 1 km, khi vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1/25000 sẽ có độ dài:

- A. 2 cm
- B. 4 cm
- C. 5 cm
- D. 10 cm

Câu 87: Ký hiệu rừng cây và thực vật trên bản đồ địa hình được dùng:

- A. Màu xanh nước biển.
- B. Màu xanh lá cây.
- C. Màu xanh da trời,
- D. Màu đen.

Câu 88: Để biểu thị dáng đất trên bản đồ, người ta dùng:

- A. Chữ số, màu sắc.
- B. Các đường bình độ.
- C. Màu sắc, chữ số, chữ viết.
- D. Các ký hiệu tượng hình kèm theo ghi chú.

Câu 89: Độ chênh cao giữa hai đường bình độ con trên bản đồ tỉ lệ 1/25000 là:

- A. 5 m
- B. 10 m
- C. 15 m
- D. 20 m

Câu 90: Để đo cự ly trên bản đồ ta thường dùng:

- A. Thước milimet, thước tỉ lệ thẳng, giản đồ góc lệch.
- B. Thước milimet, địa bàn, thước đo độ dốc.
- C. Thước milimet, băng giấy, ống nhòm chuyên dùng.
- D. Thước milimet, băng giấy, compa, thước đo kiểu đồng hồ.

Câu 91: Diện tích trên thực địa tương ứng với một ô vuông trên bản đồ phụ thuộc:

- A. Chiều dài của các cạnh ô vuông.
- B. Tỉ lệ của bản đồ.
- C. Cách chia mảnh bản đồ.
- D. Diện tích của khu vực đó ngoài thực địa.

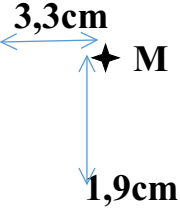
Câu 92: Khi đo diện tích trên bản đồ ta dựa vào:

- A. Tỉ lệ bản đồ, màu sắc, chữ số, và các đường ô vuông do lưới km tạo ra.
- B. Tỉ lệ bản đồ, giản đồ góc lệch và thước tỉ lệ thẳng.
- C. Tỉ lệ bản đồ, thước tỉ lệ thẳng, chữ số, chữ viết.
- D. Tỉ lệ bản đồ và các ô vuông do đường lưới km tạo ra.

Câu 93: Khi đo trên bản đồ tỉ lệ 1/ 25.000 được độ dài 2 cm thì tương ứng với ngoài thực địa:

- A. 200 m
- B. 250 m
- C. 500 m
- D. 1000 m.

Câu 94: Tọa độ chính xác của điểm M dưới đây là bao nhiêu, biết tỷ lệ bản đồ 1/25.000.

<u>A.</u>	M (90475 93825)				
B.	M (90825 93475)		90		
C.	M (90190 93330)		89	92	93
D.	M (93825 90475)				

BÀI 7 (26 câu)
PHÒNG CHỐNG DỊCH TIẾN CÔNG HOÀ LỰC
BẰNG VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO

Câu 95: Vũ khí công nghệ cao là gì?

- A. Là loại vũ khí được nghiên cứu, chế tạo có khả năng hủy diệt phá hoại lớn
- B. Là loại vũ khí được nghiên cứu, thiết kế, chế tạo với công nghệ hiện đại, có sự nhảy vọt về chất lượng và tính năng kỹ chiến thuật
- C. Là loại vũ khí được chế tạo có hiệu xuất chiến đấu cao, khả năng hủy diệt lớn.
- D. Là loại vũ khí thông minh, khả năng tự động hoá cao, có tính hủy diệt lớn.

Câu 96: Một trong những đặc điểm chính của vũ khí công nghệ cao là gì?

- A. Có tầm bắn cao, độ chính xác lớn.
- B. Có khả năng hủy diệt, phá hoại lớn.
- C. Hàm lượng tri thức, hiệu suất, kỹ năng tự động hóa cao.
- D. Có khả năng hủy diệt lớn các mục tiêu

Câu 97: Chiến tranh trong tương lai nếu xảy ra địch sẽ sử dụng vũ khí công nghệ cao như thế nào?

- A. Sử dụng phương thức tiến công hoà lực bằng vũ khí công nghệ cao là chủ yếu.
- B. dụng vũ khí công nghệ cao trong giai đoạn đầu khi chưa triển khai bộ binh là chủ yếu.
- C. Sử dụng vũ khí công nghệ cao trong giai đoạn thăm dò trinh sát là chủ yếu.
- D. Sử dụng vũ khí công nghệ cao để đánh phá các mục tiêu trọng điểm là chủ yếu.

Câu 98: Nếu chiến tranh xảy ra trên đất nước ta, địch có thể xuất phát từ:

- A. Biên giới.
- B. Trên biển.
- C. Trên không.
- D. Nhiều hướng.

Câu 99: Vũ khí công nghệ cao, có khả năng hủy diệt lớn là loại vũ khí nào?

- A. Vũ khí Hạt nhân, hoá học, sinh học .
- B. Vũ khí Hạt nhân, Nhiệt hạch, Vi trùng, Laze.
- C. Vũ khí Hoá học, vi trùng, vũ khí sóng điện từ.
- D. Vũ khí Hạt nhân, Nhiệt hạch, vũ khí Vi trùng.

Câu 100: Thử đoạn đánh phá và khả năng sử dụng VKCNC của địch trong chiến tranh?

- A. Tiến công hoà lực bằng VKCNC là biện pháp tác chiến của địch.
- B. Đánh nhanh, thắng nhanh.
- C. Cùng lúc tiến công từ nhiều hướng: Trên bộ, trên biển, trên không.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 101: Nếu xảy ra chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao đối với nước ta, địch sẽ tiến hành như thế nào?

- A. Đánh phá ác liệt từng đợt lớn, dồn dập, kết hợp với đánh nhỏ lẻ liên tục ngày đêm
- B. Đánh phá kéo dài vài giờ, nhiều giờ, có thể đánh phá trong vài ngày, nhiều ngày.
- C. Đánh phá ác liệt từng đợt lớn, dồn dập, kết hợp nhiều hướng.
- D. Đánh phá ác liệt từng đợt lớn, dồn dập.

Câu 102: Một trong những điểm mạnh chủ yếu của vũ khí công nghệ cao:

- A. Độ chính xác cao, uy lực sát thương lớn, tầm hoạt động xa.

- B. Uy lực sát thương, khả năng huỷ diệt, phá hoại lớn.
- C. Có khả năng trinh sát nhanh, tầm bắn xa.
- D. Có khả năng huỷ diệt lớn

Câu 103: Một trong những điểm mạnh chủ yếu của vũ khí công nghệ cao là gì?

- A. Có khả năng huỷ diệt lớn, tính cạnh tranh cao.
- B. Có khả năng huỷ diệt, phá hoại lớn các mục tiêu.
- C. Có tầm bắn xa, khả năng tự động hóa cao.
- D. Có khả năng nhận biết địa hình và đặc điểm mục tiêu, tự động tìm diệt.

Câu 104: Một trong những điểm yếu của vũ khí công nghệ cao là:

- A. Bay ở tầm thấp và tốc độ chậm dễ bị đối phương theo dõi phát hiện.
- B. Uy lực sát thương quá lớn nên bị thế giới lên án.
- C. Dựa hoàn toàn vào các phương tiện kỹ thuật dễ bị đối phương đánh lừa.
- D. Gặp địa hình rừng núi không phát huy được tác dụng.

Câu 105: Một trong những biện pháp thụ động trong phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao là:

- A. Tổ chức phá hoại hệ thống trinh sát, thông tin, rada của địch.
- B. Tổ chức, bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập.
- C. Nắm chắc thời cơ, cơ động phòng trá nh, chủ động đánh địch từ xa.
- D. Đánh vào mắt xích then chốt của hệ thống vũ khí công nghệ cao.

Câu 106: Để phòng chống trinh sát của địch, nội dung nào thuộc biện pháp thụ động?

- A. Nguy trang mục tiêu
- B. Tích cực phá hoại hệ thống trinh sát của địch.
- C. Sử dụng tổng hợp nhiều thủ đoạn, gây nhiễu chế áp lại địch.
- D. Dùng hỏa lực hoặc xung lực đánh vào những chỗ hiểm yếu.

Câu 107: Nghi binh đánh lừa vũ khí công nghệ cao của địch là:

- A. Lợi dụng môi trường tự nhiên như địa hình, địa vật, rừng để che dấu mục tiêu
- B. Sử dụng các biện pháp kỹ thuật giảm bớt đặc trưng ánh sáng, âm thanh, điện từ.
- C. Làm cho mục tiêu của ta gần giống như môi trường xung quanh.
- D. Tạo hiện tượng giả để đánh lừa đối phương.

Câu 108: Một trong những biện pháp chủ động trong phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao

- A. Che dấu mục tiêu làm hạn chế đặc trưng của mục tiêu ngay từ đầu.
- B. Tổ chức, bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập.
- C. Tổ chức tốt việc nghi binh đánh lừa địch.
- D. Nắm chắc thời cơ chủ động đánh địch từ xa, phá thế tiến công của địch.

Câu 109: Một trong những biện pháp chủ động trong phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao là:

- A. Dự địch đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chúng tiêu hao lớn.
- B. Tổ chức, bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập.
- C. Cơ động phòng tránh nhanh, đánh trả kịp thời chính xác.
- D. Xây dựng hầm ngầm để tăng khả năng phòng thủ.

Câu 110: Một trong những biện pháp chủ động phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao là:

- A. Gây nhiễu các trang thiết bị trinh sát của địch làm giảm hiệu quả trinh sát.

- B. Nắm chắc thời cơ, chủ động đánh địch từ xa.
- C. Đánh vào mắt xích then chốt.
- D. Dự định đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chúng tiêu hao lớn.

Câu 111: Một trong những biện pháp chủ động trong phòng chống địch tiến công hoà lực bằng vũ khí công nghệ cao.

- A. Phòng chống trinh sát của địch khi địch tiến công.
- B. Che giấu mục tiêu khi địch trinh sát.
- C. Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của vũ khí công nghệ cao, đánh vào mắt xích then chốt.
- D. Tất cả a, b, c đều đúng.

Câu 112: Chiến tranh tương lai nếu xảy ra đối với nước ta, địch sử dụng vũ khí công nghệ cao nhằm:

- A. Mục đích giành quyền làm chủ trên không, làm chủ chiến trường.
- B. Mục đích giành quyền làm chủ trên biển, làm chủ chiến trường.
- C. Mục đích giành quyền làm chủ trên bộ, làm chủ chiến trường.
- D. Mục đích giành quyền làm chủ rừng núi, làm chủ chiến trường.

Câu 113: Vũ khí công nghệ cao tác động đến cơ cấu lực lượng vũ trang như thế nào?

- A. Xu hướng giảm cơ cấu tổ chức, giảm quân số.
- B. Xu hướng tăng cơ cấu tổ chức, tăng quân số.
- C. Xu hướng giảm trang bị kỹ thuật, tăng quân số.
- D. Xu hướng tăng trang bị kỹ thuật, giảm quân số.

Câu 114: Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã sử dụng vũ khí công nghệ cao chưa?

- A. Đã sử dụng.
- B. Chưa sử dụng.
- C. Chuẩn bị sử dụng.
- D. Có kế hoạch sử dụng.

Câu 115: Trong chiến tranh hiện đại, ranh giới tiền tuyến-hậu phương ra sao?

- A. Không còn biểu hiện trong chiến tranh ngày nay
- B. Vẫn còn ranh giới nhưng chủ yếu ở phía trước
- C. Không phân định rõ ràng tiền tuyến, hậu phương
- D. Biểu hiện rõ nhất ở nơi xảy ra trận chiến đấu giữa ta và địch

Câu 116: Tác chiến công nghệ cao không thể kéo dài vì:

- A. Bảo đảm khó khăn.
- B. Không đủ số lượng.
- C. Quá tốn kém.
- D. Sợ đối phương tiêu diệt.

Câu 117: Chiến tranh kiểu mới tác động đến tri thức người lính như thế nào?

- A. Tri thức người lính giảm đi .
- B. Tri thức người lính bị phụ thuộc vào vũ khí trang bị.
- C. Tri thức người lính tăng lên.
- D. Tri thức người lính có thể bị thay đổi

Câu 118: Để phòng chống và giảm tổn thất khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao, trong giáo dục chính trị tư tưởng cần lưu ý vấn đề gì?

- A. Đề phòng tư tưởng coi thường, chủ quan trước âm mưu của kẻ thù và CNDQ.

- B. Luôn quán triệt tư tưởng tiến công, quyết tâm đánh địch.
- C. Chống chủ quan, coi nhẹ trước âm mưu, thủ đoạn sử dụng VKCNC của địch.
- D. Đề phòng tư tưởng coi thường, chủ quan trước âm mưu các thế lực thù địch.

Câu 119: Khi quân địch sử dụng máy bay hiện đại, dự kiến cách đánh của ta như thế nào?

- A. Bố trí thế trận chiến tranh nhân dân tập trung đánh vào một số mục tiêu.
- B. Bố trí thế trận chiến tranh nhân dân, phòng không nhân dân rộng khắp.
- C. Bố trí các lực lượng phân tán, cơ động đến gần địch đánh trả quyết liệt.
- D. Bố trí thế trận chiến tranh nhân dân, an ninh nhân dân rộng khắp.

Câu 120: Trong chiến tranh công nghệ cao, với những điều kiện xác định, yếu tố nào quyết định sự thắng lợi?

- A. Địa hình, thời tiết
- B. Trang bị vũ khí – kỹ thuật.
- C. Con người.
- D. Nghệ thuật quân sự.

Câu 121 Anh/chị hãy cho biết có mấy cách nhận biết đám cháy qua các dấu hiệu ban đầu?

- A. Khói, mùi.
- B. Ánh lửa, khói.
- C. Khói, ánh lửa - tiếng nổ - mùi sản phẩm cháy

Câu 122. Khi phát hiện cháy, anh/chị cần thực hiện các động tác theo trình tự nào dưới đây:

- A. Hô to: Cháy! Cháy! Cháy!, cúp cầu dao điện, tham gia chữa cháy, đồng thời gọi điện thoại báo lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.
- B. Gọi điện thoại báo lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, cúp cầu dao điện, hô to: Cháy! Cháy! Cháy!, tham gia chữa cháy.
- C. Hô to: Cháy! Cháy! Cháy!, cúp cầu dao điện, đồng thời gọi điện thoại báo lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

Câu 123 Người phát hiện cháy phải bằng mọi cách báo ngay cho 01 hoặc tất cả các đơn vị:

- A. Đội dân phòng hoặc Đội PCCC cơ sở nơi xảy ra hỏa hoạn.
- B. Đơn vị Cảnh sát PCCC gần nhất.
- C. Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.
- D. Tất cả a, b, c đều đúng.

Câu 124 Khi đang ở trong trường học, nếu phát hiện trường đang bị cháy, anh/chị sẽ làm gì?

- A. Hô hoán cho mọi người chạy
- B. Tới nơi có cháy để chữa cháy
- C. Gọi điện cho lực lượng Cảnh sát PCCC
- D. Bình tĩnh, báo động có cháy, ngắt cầu giao điện, dùng phương tiện chữa cháy tại chỗ chữa cháy và gọi điện báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC.

Câu 125 Khi đang ở trên tầng 18 của chung cư, mà ở tầng 17 bị cháy không thể xuống phía dưới được, anh/chị sẽ làm gì?

- A. Nhảy xuống
- B. Cố chạy xuống
- C. Chạy lên trên tầng cao nhất, dùng khăn ướt bịt mũi và gọi điện để lực lượng Cảnh sát PCCC ứng cứu.
- D. Ở trong phòng căn hộ đóng kín cửa lại

Câu 126 Khi bị cháy ở nhà cao tầng, anh/chị sẽ thoát nạn như thế nào?

- A. Chạy lên
- B. Đi bằng thang máy
- C. Chạy xuống bằng cầu thang bộ theo biển chỉ dẫn thoát nạn trong tòa nhà.
- D. Ở trong phòng đóng kín cửa lại

Câu 127 Trong các ký túc xá, nhà trọ, người ta thường dùng bếp dầu để đun nấu. Khi xảy cháy, bếp dầu do chế dầu lúc đun nấu, phạm vi cháy mới chỉ xung quanh bếp dầu, tại chỗ không có bình chữa cháy, chỉ có: nước, cát, chăn (mền). Anh/chị xử lý thế nào?

- A. Xối nước.
- C. Tạt cát.
- C. Lấy chăn (mền) nhúng nước trùm lên.

Câu 128 Anh, chị hãy cho biết khi cháy xảy ra xử lý như thế nào?

- A. Cắt điện, dùng phương tiện chữa cháy dập tắt đám cháy
- B. Báo động, cắt điện, dùng phương tiện chữa cháy dập tắt đám cháy, gọi điện thoại cho lực lượng chữa cháy số điện thoại 114
- C. Dùng phương tiện chữa cháy dập tắt đám cháy

Câu 129 Trong đêm, anh A đang ngủ thì phát hiện có mùi gas bên trong nhà mình. Theo anh/chị, anh A cần tiến hành xử lý trình tự như thế nào là đúng nhất?

- A. Mở đèn chiếu sáng, khóa bình gas, mở cửa thông thoáng gió.
- B. Mở cửa thông thoáng gió, mở đèn chiếu sáng, khóa bình gas.
- C. Mở cửa thông thoáng gió, khóa bình gas, không bật các thiết bị tiêu thụ điện.

Câu 130 Cách tránh ngộ độc khí trong đám cháy?

- A. Phải ngay lập tức mở tất cả các cửa ở hướng không có cháy để giảm áp suất.
- B. Không được mở cửa ở hướng có cháy và khói xông vào phòng.
- C. Các phương pháp phòng khói khẩn cấp như khăn ướt luôn có tác dụng tốt vì vậy bạn nên luôn để 1 chai nước trong phòng.
- D. Tất cả A,B,C, đều đúng.

Câu 131 Điều kiện an toàn về PCCC đối với hộ gia đình là:

- A. Nơi đun nấu, nơi thờ cúng, nơi có sử dụng nguồn gây cháy phải đảm bảo an toàn về PCCC.
- B. Tài sản, vật tư, chất cháy phải bố trí, sắp xếp, bảo quản, sử dụng đúng quy định an toàn PCCC.
- C. Có dự kiến tình huống cháy thoát nạn và biện pháp chữa cháy có phương tiện chữa cháy ban đầu phù hợp.
- D. Tất cả A, B, C, đều đúng.

Câu 132 Phương án chữa cháy của cơ sở được tổ chức thực tập như thế nào?

- A. Ít nhất mỗi tháng/lần
- B. Ít nhất mỗi quý/lần
- C. Ít nhất 6 tháng/lần
- D. Ít nhất mỗi năm/lần

Câu 133 Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm kiểm tra an toàn PCCC đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ mấy lần trong 01 năm?

- A. 01 lần/năm
- B. 02 lần/năm
- C. 03 lần/năm
- D. 04 lần/năm

Câu 134 Anh/chị hãy cho biết khi xảy ra cháy, điện thoại cho lực lượng Cảnh sát PCCC theo số điện thoại nào?

A. 113

B. 114

C. 115

Câu 135 Anh/chị hãy cho biết hành vi tổ chức thi công, xây dựng công trình thuộc diện phải thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy khi chưa có giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy sẽ xử phạt hành chính như thế nào?

A. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng

B. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng

C. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng

Câu 136 Anh/chị hãy cho biết hành vi không trang bị phương tiện chữa cháy thông dụng cho nhà, công trình theo quy định sẽ xử phạt hành chính như thế nào?

A. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng

B. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng

C. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng

Câu 137 Hành vi làm mất tác dụng hoặc để nội quy, tiêu lệnh, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về PCCC cũ, mờ, không nhìn rõ chữ, ký hiệu chỉ dẫn sẽ xử phạt như thế nào?

A. Phạt cảnh cáo

B. Phạt tiền từ 100.000 đồng ÷ 300.000 đồng

C. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng ÷ 300.000 đồng

Câu 138 Anh, chị hãy cho biết hành vi không xuất trình hồ sơ, tài liệu phục vụ cho kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy sẽ xử phạt như thế nào?

A. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng

B. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng

C. Phạt cảnh cáo

Câu 139 Anh, chị hãy cho biết hành vi vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ mà không có giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ sẽ xử phạt hành chính như thế nào?

A. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng

B. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng

C. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng

Câu 140 Anh, chị hãy cho biết hành vi sử dụng nguồn lửa, các thiết bị điện tử hoặc các thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt khác ở những nơi có quy định cấm sẽ xử phạt

hành chính như thế nào?

- A. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng
- B. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng
- C. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng

Câu 141 Anh, chị hãy cho biết các trường hợp nào sau đây bị tạm đình chỉ hoạt động đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy?

- A. Trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ xuất hiện nguồn lửa, nguồn nhiệt hoặc khi đang có nguồn lửa, nguồn nhiệt mà xuất hiện môi trường nguy hiểm cháy, nổ (sau đây gọi là nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ).
- B. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy nếu không được ngăn chặn kịp thời thì có thể dẫn đến nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ và có thể gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.
- C. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy đã được cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy yêu cầu khắc phục mà không khắc phục hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về phòng cháy và chữa cháy mà tiếp tục vi phạm.
- D. Tất cả A,B,C đều đúng.

Câu 142 Anh, chị hãy cho biết hành vi nào sau đây là vi phạm các quy định về PCCC?

- A. Gọi điện thoại khi đang đổ xăng
- B. Không trang bị bình chữa cháy tại nhà ở
- C. Khoá, chèn, chặn cửa thoát nạn
- D. Đáp án A và C

Câu 143 Nhà Văn phòng, khách sạn, Nhà nghỉ cao 5 tầng có thuộc diện phải thẩm duyệt về PCCC?

- A. Có
- B. Không
- C. Không có trong quy định nào; tùy nhu cầu của Văn phòng, khách sạn, Nhà nghỉ
- D. Chỉ có khách sạn, Nhà nghỉ là thuộc diện phải thẩm duyệt về PCCC.

Câu 144 Cơ sở như thế nào phải mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc?

- A. Hộ gia đình
- B. Phương tiện giao thông cơ giới
- C. Người dân
- D. Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ

Câu 145 Cơ sở sản xuất và kinh doanh hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ với diện tích 1000m² có phải xây dựng phương án chữa cháy không?

A. Có

B. Không

C. Tùy vào nhu cầu của các cơ sở

D. Cơ sở sản xuất và kinh doanh hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ với diện tích trên 2000m² mới cần phải xây dựng phương án chữa cháy

Câu 146 Công dân từ bao nhiêu tuổi trở lên, đủ sức khỏe có trách nhiệm tham gia vào đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở được lập ở nơi cư trú hoặc nơi làm việc khi có yêu cầu?

A. 16 tuổi

B. 17 tuổi

C. 18 tuổi

D. 19 tuổi

Câu 147 Bình chữa cháy có ký hiệu MT5 là bình chữa cháy loại gì?

A. Loại bột 5kg.

B. Loại khí 5kg.

C. Loại bột 50kg.

D. Loại khí 50kg.

Câu 148 Bình chữa cháy có ký hiệu MT3 là bình chữa cháy loại gì?

A. Loại bột 5kg.

B. Loại khí 5kg.

C. Loại bột 3kg.

D. Loại khí 3kg.

Câu 149 Bình chữa cháy có ký hiệu MFZ5 là bình chữa cháy loại gì?

A. Loại bột 5kg.

B. Loại khí 5kg.

C. Loại bột 3kg.

D. Loại khí 3kg.

Câu 150 Bình chữa cháy có ký hiệu MFZ3 là bình chữa cháy loại gì?

A. Loại bột 5kg.

B. Loại khí 5kg.

C. Loại bột 3kg.

D. Loại khí 3kg.

Câu 151 **Cách sử dụng bình chữa cháy bằng bột như thế nào?**

A. Ném cả bình vào đám cháy.

B. Lắc bình, rút chốt, hướng loa phun vào ngọn lửa, bóp cò.

C. Đứng tại chỗ phun chất chữa cháy.

D. Tất cả A,B,C đều đúng.

Câu 152 **Bình chữa cháy bằng bột chữa cháy không hiệu quả đối với đám cháy nào?**

A. Chất rắn

B. Chất lỏng

C. Chất khí.

D. Các kim loại đang nóng đỏ và thiết bị điện tử

Câu 153 **Bình chữa cháy bằng khí chữa cháy hiệu quả ở khu vực nào?**

A. Ngoài trời

B. Nơi có gió

C. Nơi kín gió

D. Tất cả các đáp án trên

Câu 154 **Anh/chị hãy cho biết kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy gồm những nội dung nào?**

A. Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình, rừng, phương tiện giao thông cơ giới theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

B. Việc thực hiện trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy của từng đối tượng quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

C. Việc chấp hành các quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy, Nghị định này, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các quy định của pháp luật có liên quan và các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

D. Cả A,B,C.

Câu 155 **Khi có cháy xảy ra do điện, đầu tiên, ta phải làm gì?**

A. Báo động cho mọi người xung quanh biết, đồng thời gọi điện thoại thông báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC qua số 114.

B. Ngắt cầu dao điện.

C. Nhanh chóng dùng phương tiện chữa cháy tại chỗ để chữa cháy.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 156 Các biện pháp phòng cháy điện trong hộ gia đình?

A. Không dùng các thiết bị, dụng cụ tiêu thụ điện kém chất lượng, không rõ nguồn gốc.

B. Không đặt các chất gây cháy (gas, xăng, dầu, giấy,...) gần các thiết bị, dụng cụ tiêu thụ điện; Không lắp đặt ổ cắm điện trong phòng vệ sinh, phòng tắm vì dễ gây chạm điện do độ ẩm cao.

C. Khi đun nấu bếp điện phải có người trông coi; Không để trẻ nhỏ, người bị bệnh tâm thần, ... sử dụng các thiết bị điện, đồ dùng điện trong nhà.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 157 Để đảm bảo an toàn khi sử dụng khí gas trong gia đình, anh/chị sẽ phải làm gì?

A. Khóa van an toàn sau mỗi lần sử dụng.

B. Thường xuyên vệ sinh bếp và khu vực nấu ăn.

C. Trang bị thiết bị cảnh báo rò rỉ khí gas.

D. cả A, B, C đều đúng.

Câu 158 Luật PCCC quy định một trong những biện pháp cơ bản đầu tiên trong công tác phòng cháy là gì?

A. Sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt.

B. Quản lý chặt chẽ về sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa nguồn nhiệt; đảm bảo các điều kiện an toàn trong sản xuất kinh doanh.

C. Quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt; đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy.

D. Định kỳ tự tổ chức kiểm tra công tác an toàn PCCC.

Câu 159 Khi người thấy mùi khét, khói hoặc thấy lửa thì gọi cho lực lượng nào?

A. Khi người thấy mùi khét, khói hoặc thấy lửa thì gọi ngay cho lực lượng PCCC, qua số 114.

B. Khi người thấy mùi khét, khói hoặc thấy lửa thì gọi ngay cho lực lượng PCCC, qua số 113.

C. Khi người thấy mùi khét, khói hoặc thấy lửa thì gọi ngay cho UBND Phường.

D. cả A, B, C, đều đúng

Câu 160 Bạn nên để bình chữa cháy ở đâu?

A. Bạn phải để bình chữa cháy ở một nơi bạn có thể thoát ra, nhìn thấy dễ dàng nhất hoặc bạn nên lắp nó gần lối thoát hiểm, trên tầm với của trẻ em để có thể đảm bảo được ai cũng có thể sử dụng.

B. Bạn phải để bình chữa cháy ở một nơi cao, để có thể đảm bảo trẻ em không với tới lấy được.

C. Bạn phải cất bình chữa cháy ở một nơi kín đáo, để bảo quản một cách tốt nhất

D. Câu A và B đúng

Câu 161 Khi ngoài cửa căn hộ đã bị bao vây bởi lửa không thể thoát ra ngoài, bạn làm thế nào?

A. Ở yên trong phòng, chờ người đến cứu.

B. Khi ngoài cửa căn hộ đã bị bao vây bởi lửa không thể thoát ra ngoài, bạn nên nhanh chóng thoát ra chỗ thoáng như ban công, sân thượng; dùng các thiết bị chuyên dụng để thoát hiểm; tuyệt đối không nhảy từ cửa sổ, ban công trên cao xuống; chỉ cần xuống dưới tầng bị cháy rồi từ đó dùng thang bộ đi xuống nơi an toàn.

C. Dùng mền thấm nước, phủ khắp người, chạy thoát ra ngoài.

D. Nhanh chóng thoát ra chỗ thoáng như ban công, sân thượng; dùng các thiết bị chuyên dụng để thoát hiểm; nhảy từ cửa sổ, ban công xuống đất.

Câu 162 Với trường hợp đám cháy không xuất hiện ở phòng, tầng của mình. Việc đầu tiên các bạn cần phải làm gì?

A. Ở yên trong phòng

B. Xác định vị trí của ngọn lửa và nguồn khói. Trong trường hợp luồng khói từ trên cao, hoặc ngay trong tầng của bạn, hãy nhanh chóng di chuyển ra cửa thoát hiểm và chạy thoát xuống các tầng dưới. Không sử dụng thang máy là khuyến cáo trong các trường hợp hỏa hoạn. Nếu khói xuất phát từ tầng dưới, bạn hãy tìm cách di chuyển ngược lên trên tầng thượng, vì di chuyển trong môi trường dày đặc khói quá lâu sẽ khiến bạn gục ngã trước khi thoát. Nhiều tòa nhà luôn khóa cửa ở tầng thượng thì không nên di chuyển lên trên bởi nếu lối thang bộ bị nhiễm khói, đây là nơi tập trung khói bay lên.

C. Xác định vị trí của ngọn lửa và nguồn khói. Trong trường hợp luồng khói từ trên cao, hoặc ngay trong tầng của bạn, hãy nhanh chóng di chuyển ra thang máy và chạy thoát xuống các tầng dưới. Nếu khói xuất phát từ tầng dưới, bạn hãy tìm cách di chuyển ngược lên trên tầng thượng, vì di chuyển trong môi trường dày đặc khói quá lâu sẽ khiến bạn gục ngã trước khi thoát. Nhiều tòa nhà luôn khóa cửa ở tầng thượng thì không nên di chuyển lên trên bởi nếu lối thang bộ bị nhiễm khói, đây là nơi tập trung khói bay lên.

D. Xác định vị trí của ngọn lửa và nguồn khói. Trong trường hợp luồng khói từ trên cao, hoặc ngay trong tầng của bạn, hãy nhanh chóng di chuyển ra thang máy và chạy thoát

xuống các tầng dưới. Nếu khói xuất phát từ tầng dưới, bạn hãy tìm cách di chuyển thật nhanh ra ngoài.

Câu 163 Phương tiện PCCC gồm những loại phương tiện nào?

A. Bình chữa cháy

B. Hệ thống báo cháy tự động

C. Hệ thống chữa cháy tự động

D. Phương tiện cơ giới, máy móc, thiết bị, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ, phương tiện thô sơ chuyên dùng cho việc phòng cháy và chữa cháy, cứu người, cứu tài sản.

Câu 164 Các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật PCCC?

A. Cố ý gây cháy, nổ làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe con người; gây thiệt hại tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân; ảnh hưởng xấu đến môi trường, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

B. Cản trở các hoạt động phòng cháy và chữa cháy; chống người thi hành nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy.

C. Lợi dụng hoạt động phòng cháy và chữa cháy để xâm hại đến tính mạng, sức khỏe con người; xâm phạm tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và cá nhân.

D. Cả A,B,C đều đúng.

Câu 165 Trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy là của ai?

A. Cảnh sát PCCC

B. Lực lượng dân phòng

C. Lực lượng PCCC chuyên ngành

D. Mỗi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân

Câu 166 Sản phẩm chủ yếu của cháy bao gồm:

A. Khí metan, CO₂, than

B. Khí CO₂, hơi nước.

C. Khí CO₂, chất cháy còn dư và oxy

D. Khí Nito và hơi nước

Câu 167 Các yếu tố của sự cháy gồm:

A. Chất cháy, nguồn nhiệt, nguồn oxy.

B. Chất cháy, nguồn điện, nguồn nhiệt.

C. Nguồn oxy, nguồn năng lượng, môi trường cháy.

D. Nguồn oxy, chất cháy, nguồn điện

Câu 168 **Nguồn oxy trong đám cháy có ở đâu:**

- A. Oxy trong không khí, Oxy do phản ứng hoá học tạo ra và trong chất cháy.
- B. Oxy trong không khí, oxy tự nhiên và trong phản ứng hóa học.
- C. Oxy trong tự nhiên, oxy có trong chất cháy.
- D. Oxy trong tự nhiên và trong bình oxy y tế.

Câu 169 **Các điều kiện để hình thành sự cháy**

- A. Có nguồn nhiệt thích ứng
- B. Có nguồn oxy cần thiết
- C. Có điều kiện tiếp xúc
- D. Cả A, B, C.

Câu 170 **Trong phân loại đám cháy thì Đám cháy loại D là đám cháy gì:**

- A. đám cháy kim loại
- B. đám cháy chất khí
- C. Đám cháy chất rắn
- D. Đám cháy chất lỏng

Câu 171 **Trong phân loại đám cháy thì Đám cháy loại E là đám cháy gì:**

- A. Đám cháy chất lỏng
- B. Đám cháy thiết bị điện.
- C. Đám cháy dầu mỡ.
- D. Đám cháy kim loại.

Câu 172 **Đâu là nguyên nhân cơ bản dẫn đến cháy:**

- A. Do vi phạm các quy định an toàn PCCC
- B. Do tác động của sự cố thiên tai
- C. Do đốt
- D. Cả A, B, C đều đúng.

(Lưu hành nội bộ)

TTGD CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG